

Số: **12** /2018/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **06** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Xét Tờ trình số 135 /TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 114 /BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ

chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trong đó:

a) Đối tượng trả tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

b) Đối tượng thu tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Các chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 -2020

1. Đối với đất trồng lúa được tính theo biểu sau:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.629
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần (*Diện tích tưới, tiêu chủ động một phần là diện tích được công trình đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ công đầu kênh nhưng còn thất thường, hộ dùng nước còn phải bơm, tát trong vụ sản xuất*) thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tại Biểu trên.

2. Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông xuân thì mức giá bằng 40% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Giá quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

4. Giá cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
3	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thực hiện thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Các tổ chức, cá nhân khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải sử dụng hóa đơn theo đúng quy định pháp luật hiện hành về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Nguồn thu từ hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi nộp các khoản thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước, được để lại toàn bộ cho tổ chức, cá nhân thu tiền để sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Quy định xử lý các trường hợp chuyển tiếp

Đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu; tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị:

1. Được cung ứng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 thì thực hiện mức giá theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Được cung ứng từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Bãi bỏ Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Điều 6. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, NN&PTNT, KH&ĐT;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, P.Ct HĐND.

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê